

CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
THUAN DUC JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2908../2025/CBTT-TDP
No: 2908../2025/CBTT-TDP

Hung Yên, ngày 29. tháng 08. năm 2025
Hung Yen, day 29. month 08. year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh city Stock Exchange;
- The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Consolidated Interim Financial Statements for 2025 together with the Accompanying Explanatory Notes

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Separate Interim Financial Statements for 2025 together with the Accompanying Explanatory Notes

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link..29../08../2025, <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
Person authorized to disclose information

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34

12/06/2025

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("giai đoạn").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường
Bà Ngô Kim Dung
Bà Nguyễn Kim Anh
Ông Bùi Quang Sỹ
Ông Trần Đăng Duy
Ông Trần Văn Thanh
Ông Nguyễn Văn Trường
Ông Phạm Văn Chỉ

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập

Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Huy Hoàng
Bà Đỗ Thị Hồng Tụ
Bà Dương Thị Thu Hoài
Ông Trần Việt Thắng
Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025

Bổ nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025

Miễn nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025

Miễn nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025

Ban Giám đốc

Ông Bùi Quang Sỹ
Bà Ngô Kim Dung
Ông Trần Đăng Duy

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thuận Đức
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 25-11-032-01

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thuận Đức tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán và soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán và báo cáo soát xét phát hành lần lượt vào ngày 28 tháng 3 năm 2025 và ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra ý kiến kiểm toán/kết luận soát xét chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Hồng Hà
Giấy CN ĐKKD Kiểm toán số 1710-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.545.710.100.245	2.557.979.182.930
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	720.489.120.054	621.263.301.304
Tiền		111	21.989.120.054	21.263.301.304
Các khoản tương đương tiền		112	698.500.000.000	600.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	399.000.000.000	364.820.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	399.000.000.000	364.820.400.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	628.092.056.789	758.892.990.123
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	252.271.095.308	407.995.817.026
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	209.508.504.168	271.617.922.748
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	141.650.000.000	57.120.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	24.662.457.313	22.159.250.349
Hàng tồn kho	11	140	752.087.905.715	779.367.443.951
Hàng tồn kho		141	752.087.905.715	779.367.443.951
Tài sản ngắn hạn khác		150	46.041.017.687	33.635.047.552
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	6.427.843.836	5.495.094.340
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	39.594.072.251	28.139.953.212
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	19.101.600	-

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	1.022.038.273.567	982.199.583.622
Các khoản phải thu dài hạn		210	98.472.735.506	98.648.954.303
Phải thu dài hạn khác	10	216	98.472.735.506	98.648.954.303
Tài sản cố định		220	287.038.201.002	307.507.739.418
Tài sản cố định hữu hình	13	221	258.106.984.547	276.793.171.043
- Nguyên giá		222	561.795.734.208	565.178.467.996
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(303.688.749.661)	(288.385.296.953)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	27.642.531.250	29.125.243.918
- Nguyên giá		225	38.690.384.119	38.701.188.582
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(11.047.852.869)	(9.575.944.664)
Tài sản cố định vô hình	15	227	1.288.685.205	1.589.324.457
- Nguyên giá		228	3.524.417.500	3.524.417.500
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.235.732.295)	(1.935.093.043)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.051.345.000	943.145.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	1.051.345.000	943.145.000
Đầu tư tài chính dài hạn		250	628.104.336.183	567.720.496.655
Đầu tư vào công ty con	16	251	270.000.000.000	210.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	16	252	307.000.000.000	307.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	253	51.000.000.000	51.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	254	(4.895.663.817)	(5.279.503.345)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	255	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	7.371.655.876	7.379.248.246
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	7.371.655.876	7.379.248.246
Tổng tài sản		270	3.567.748.373.812	3.540.178.766.552

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	2.527.892.807.703	2.530.581.535.644
Nợ ngắn hạn		310	2.289.334.553.758	2.291.093.380.703
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	202.917.899.462	223.605.332.658
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	59.021.354.160	40.826.495.595
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	14.027.488.484	32.170.938.219
Phải trả người lao động	20	314	10.592.210.320	14.973.269.245
Chi phí phải trả ngắn hạn	21	315	5.381.938.057	4.822.914.584
Phải trả ngắn hạn khác		319	1.641.704.862	1.880.967.430
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	1.995.751.958.413	1.972.813.462.972
Nợ dài hạn		330	238.558.253.945	239.488.154.941
Phải trả dài hạn khác		337	1.141.485.266	1.388.237.063
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	237.416.768.679	238.099.917.878
Vốn chủ sở hữu		400	1.039.855.566.109	1.009.597.230.908
Vốn chủ sở hữu		410	1.039.855.566.109	1.009.597.230.908
Vốn cổ phần	23, 24	411	882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	882.222.500.000	882.222.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	23	412	23.172.833.889	23.172.833.889
Quỹ đầu tư phát triển	23	418	16.200.000.000	16.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	118.260.232.220	88.001.897.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	88.001.897.019	-
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		421b	30.258.335.201	88.001.897.019
Tổng nguồn vốn		440	3.567.748.373.812	3.540.178.766.552



Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	1.810.392.977.009	1.830.456.259.942
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.810.392.977.009	1.830.456.259.942
Giá vốn hàng bán	27, 32	11	(1.664.115.803.096)	(1.666.147.631.634)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	146.277.173.913	164.308.628.308
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	27.446.249.147	24.629.606.539
Chi phí tài chính	29	22	(82.763.910.391)	(86.369.445.735)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	(80.418.995.118)	(79.760.457.987)
Chi phí bán hàng	30, 32	25	(22.628.750.221)	(23.346.987.825)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31, 32	26	(24.020.412.723)	(27.381.673.667)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	44.310.349.725	51.840.127.620
Thu nhập khác	33	31	1.144.466.073	220.535.763
Chi phí khác	34	32	(1.599.232.760)	(2.249.229.212)
Lỗ khác		40	(454.766.687)	(2.028.693.449)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	43.855.583.038	49.811.434.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	51	(13.597.247.837)	(14.679.539.338)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	30.258.335.201	35.131.894.833

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	43.855.583.038	49.811.434.171
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	21.812.027.363	22.528.570.376
Thay đổi các khoản dự phòng		03	(383.839.528)	3.329.005.822
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	640.627.828	930.124.608
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(23.940.316.349)	(17.430.885.676)
Chi phí lãi vay		06	80.418.995.118	79.760.457.987
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
lưu động		08	122.403.077.470	138.928.707.288
Thay đổi các khoản phải thu		09	205.354.063.755	(30.209.466.541)
Thay đổi hàng tồn kho		10	27.279.538.236	92.524.744.656
Thay đổi các khoản phải trả		11	(9.414.662.939)	(46.574.411.764)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(925.157.126)	1.392.519.248
Tiền lãi vay đã trả		14	(77.229.092.472)	(74.697.556.035)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(31.610.314.938)	(21.651.138.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	235.857.451.986	59.713.398.651

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(2.215.682.816)	(4.840.708.759)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	711.867.635	-
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(237.700.000.000)	(133.496.442.707)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	118.990.400.000	129.398.168.832
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(60.000.000.000)	(30.000.000.000)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	23.576.186.458	17.419.576.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(156.637.228.723)	(21.519.406.447)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	-	69.914.923.889
Tiền thu từ đi vay		33	1.737.658.462.063	1.955.545.575.219
Tiền trả nợ gốc vay		34	(1.714.112.912.046)	(1.966.854.609.161)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(3.562.975.482)	(9.833.576.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	19.982.574.535	48.772.313.612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	99.202.797.798	86.966.305.816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	621.263.301.304	254.262.436.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	23.020.952	52.168.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	720.489.120.054	341.280.910.742

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Bùi Quang Ủy
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Thuận Đức;
- Mã chứng khoán: TDP;
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ (Mười nghìn Việt Nam đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 882.222.500.000 VNĐ, được chia thành 88.222.250 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty TNHH	Thôn Lương Hội, Xã Lương	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa	100 %
Thuận Đức Hưng Yên	Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.	

Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như trình bày tại Thuyết minh số 16.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 773 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 792 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuận Đức. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Công ty và các bên tham gia khác (gọi chung là "bên tham gia") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận sau thuế

BCC chia lợi nhuận sau thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên tham gia kiểm soát.

Theo Hợp đồng HDHTĐT 01/2021 ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên") với Công ty và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên ("BCC"). BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải chia sẻ lỗ theo tỷ lệ góp vốn. BCC quy định các bên góp vốn, bao gồm Công ty và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên cùng thống nhất giao toàn bộ quyền quản lý, điều hành hoạt động của Dự án cho Công ty Thái Yên, không thực hiện đồng kiểm soát hoạt động và tham gia kiểm soát, điều hành BCC và không có ý định chuyển đổi khoản góp vốn vào BCC này thành khoản góp vốn cổ phần vào Công ty Thái Yên trong tương lai. Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế và chỉ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận được chia từ BCC tương ứng với phần vốn góp.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hóa theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

4.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.12 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.13 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

4.20 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc, các cổ đông, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	5.597.204.396	5.284.455.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.391.915.658	15.978.845.663
	21.989.120.054	21.263.301.304
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	698.500.000.000	600.000.000.000
	720.489.120.054	621.263.301.304

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9% - 4,4%/năm.

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng (i)	399.000.000.000	-	364.820.400.000	-
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (ii)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	404.000.000.000	-	369.820.400.000	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3% đến 5,8%/năm.

(ii) Khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,3%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 5,8%-6,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị định giá khoảng 320 tỷ VNĐ và khoản đầu tư trái phiếu nêu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 22 và một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên thứ ba				
CTCP Sản Xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	18.340.712.226	-	34.328.643.800	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đức Minh Ltd	19.278.116.000	-	-	-
CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	31.793.729.000	-	-	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	23.281.547.026	-	-	-
Khách hàng khác	68.456.308.893	-	163.958.521.652	-
	161.150.413.145	-	198.287.165.452	-
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	9.048.906.149	-	71.612.975.768	-
CTCP Thuận Đức Eco	-	-	72.905.952.905	-
CTCP Sản xuất Bao bì Thái Yên	82.071.776.014	-	65.189.722.901	-
	91.120.682.163	-	209.708.651.574	-
	252.271.095.308	-	407.995.817.026	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số khoản phải thu có giá trị định giá khoảng 117,5 tỷ VNĐ được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 22.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	8.558.841.955	1.608.679.455
Công ty Cổ phần TD IP (**)	22.699.168.393	25.164.624.105
Các hộ kinh doanh (*)	8.776.297.530	20.844.673.458
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	7.520.378.253	12.323.958.192
	47.554.686.131	59.941.935.210
Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	57.754.913.395	87.540.424.725
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	82.808.485.052	96.219.771.559
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	21.390.419.590	27.915.791.254
	161.953.818.037	211.675.987.538
	209.508.504.168	271.617.922.748

(*) Khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần TD IP theo hợp đồng mua máy móc thiết bị chuyên dùng, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhập khẩu vật tư máy móc với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Thành Long (i)	8.700.000.000	10.000.000.000
Thiều Thị Nga (i)	19.000.000.000	9.570.000.000
Hoàng Thị Huyền Trang (i)	13.500.000.000	8.000.000.000
Trần Văn Khôi (i)	12.000.000.000	4.200.000.000
Nguyễn Thị Thảo (i)	11.000.000.000	14.000.000.000
Thiều Viết Phúc (i)	19.000.000.000	-
Lê Hữu Quang (i)	17.000.000.000	-
Lê Quang Thực (i)	11.900.000.000	-
Nguyễn Hữu Mộc (i)	13.600.000.000	-
Hoàng Bá Minh (i)	11.000.000.000	-
Nguyễn Hùng Thiện (i)	-	6.400.000.000
Vay cá nhân khác (ii)	4.950.000.000	4.950.000.000
	141.650.000.000	57.120.000.000

(i) Khoản phải thu từ việc cho vay các cá nhân không phải bên liên quan của Công ty và công ty con, có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay 8%/năm, được đảm bảo bởi bất động sản của một số cá nhân là các bên liên quan của Công ty. Các khoản cho vay này được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và đã được thu hồi toàn bộ trong tháng 7 năm 2025. Công ty có mục đích cho vay từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn trong kỳ.

(ii) Đây là các khoản cho các cán bộ nhân viên của Công ty vay theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty, kỳ hạn 12 tháng theo từng hợp đồng vay, với lãi suất 8%/năm.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 36)</i>		
Lợi nhuận được chia	5.000.000.000	10.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	156.211.950	7.321.878
	5.156.211.950	10.007.321.878
Phải thu khác		
Tạm ứng	3.612.612.843	360.707.267
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	15.593.632.520	11.491.221.204
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
	24.662.457.313	22.159.250.349
Dài hạn		
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 36)	93.833.420.680	93.833.420.680
- Hợp tác kinh doanh với CTCP Sản xuất Bao bì Thái Yên (i)	70.000.000.000	70.000.000.000
- Hợp tác kinh doanh với CTCP Thuận Đức Bim Sơn (ii)	23.833.420.680	23.833.420.680
Ký cược, ký quỹ	3.497.829.560	3.427.296.560
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuế tài chính	1.141.485.266	1.388.237.063
	98.472.735.506	98.648.954.303
	123.135.192.819	120.808.204.652

- (i) Khoản góp vốn 70 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty và Công ty, cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng và đang hoạt động có lãi. Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.
- (ii) Khoản góp vốn 23,8 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, dự án đang trong quá trình xây dựng. Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án này cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn. Sau đó, Hội đồng Quản trị của Công ty đã hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng nêu trên và thông qua việc điều chỉnh mục tiêu dự án thành "Sản xuất các loại bao Jumbo, bao Sling, bao container và các loại bao bì PP khác chất lượng cao phục vụ trong nước và xuất khẩu", đồng thời gia hạn thời gian thực hiện dự án theo Nghị quyết số 1208.01/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025.

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	479.217.205.778	-	490.826.119.553	-
Công cụ, dụng cụ	18.378.187.322	-	17.237.376.038	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118.526.637.178	-	108.644.624.440	-
Thành phẩm	130.957.126.899	-	162.659.323.920	-
Hàng bán đi trên đường	5.008.748.538	-	-	-
	752.087.905.715	-	779.367.443.951	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hàng tồn kho của Công ty có giá trị định giá khoảng 421 tỷ VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 22.

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	4.086.946.328	3.592.598.079
Chi phí trả trước khác	2.340.897.508	1.902.496.261
	6.427.843.836	5.495.094.340
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	5.007.703.408	4.988.620.689
Chi phí khác	2.363.952.468	2.390.627.557
	7.371.655.876	7.379.248.246
	13.799.499.712	12.874.342.586

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, Thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2025	154.426.517.788	330.735.942.867	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	565.178.467.996
Tăng trong kỳ	-	2.107.482.816	-	-	-	2.107.482.816
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	835.727.273	-	-	835.727.273
Thanh lý	-	(5.490.216.604)	(835.727.273)	-	-	(6.325.943.877)
30 tháng 6 năm 2025	154.426.517.788	327.353.209.079	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	561.795.734.208
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2025	(48.037.411.834)	(193.523.652.106)	(42.488.639.608)	(3.944.914.233)	(390.679.172)	(288.385.296.953)
Khấu hao trong kỳ	(3.930.006.150)	(11.957.673.639)	(3.128.437.390)	(441.598.980)	(54.262.500)	(19.511.978.659)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	(527.501.247)	-	-	(527.501.247)
Thanh lý	-	4.205.009.155	531.018.043	-	-	4.736.027.198
30 tháng 6 năm 2025	(51.967.417.984)	(201.276.316.590)	(45.613.560.202)	(4.386.513.213)	(444.941.672)	(303.688.749.661)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2025	106.389.105.954	137.212.290.761	29.904.082.408	2.867.171.092	420.520.828	276.793.171.043
30 tháng 6 năm 2025	102.459.099.804	126.076.892.489	26.779.161.814	2.425.572.112	366.258.328	258.106.984.547

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 59.870 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 52.111 triệu VND), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị định giá khoảng 267,5 tỷ VND của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 22 và một số khoản vay của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2025	34.925.782.267	3.775.406.315	38.701.188.582
Thuê mới trong kỳ	823.922.810	-	823.922.810
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(834.727.273)	(834.727.273)
30 tháng 6 năm 2025	35.749.705.077	2.940.679.042	38.690.384.119
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2025	(7.882.584.490)	(1.693.360.174)	(9.575.944.664)
Khấu hao trong kỳ	(1.759.871.389)	(239.538.063)	(1.999.409.452)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	527.501.247	527.501.247
30 tháng 6 năm 2025	(9.642.455.879)	(1.405.396.990)	(11.047.852.869)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2025	27.043.197.777	2.082.046.141	29.125.243.918
30 tháng 6 năm 2025	26.107.249.198	1.535.282.052	27.642.531.250

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 22.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	3.524.417.500
30 tháng 6 năm 2025	3.524.417.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(1.935.093.043)
Khấu hao trong kỳ	(300.639.252)
30 tháng 6 năm 2025	(2.235.732.295)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	1.589.324.457
30 tháng 6 năm 2025	1.288.685.205

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết có nguyên giá 337 triệu VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 211 triệu VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	270.000.000.000	100,0	100,0	210.000.000.000	100,0	100,0
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9	48,9	425.000.000.000	48,9	48,9

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15,0	15,0	100.000.000.000	15,0	15,0
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	200.000.000.000	15,0	15,0	200.000.000.000	15,0	15,0

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (i)	270.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (ii)	307.000.000.000	(4.895.663.817)	307.000.000.000	(5.279.503.345)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn (iii)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (iv)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
	628.000.000.000	(4.895.663.817)	568.000.000.000	(5.279.503.345)

- (i) Thông tin về Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trình bày tại Thuyết minh 1. Trong kỳ, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp vào công ty con thông qua Nghị quyết số 09061/2025/NQ-HĐQT-TDP ngày 9 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị về việc góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên từ 210 tỷ VNĐ lên 270 tỷ VNĐ.
- (ii) Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2023. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- (iii) Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2802976199 cấp lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ hai ngày 16 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Hoạt động chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- (iv) Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901105858 cấp lần đầu ngày 3 tháng 8 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ ba ngày 16 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Hoạt động chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") theo Thông tư 48/2019/TT-BTC cho sự suy giảm giá trị khoản đầu tư khi Công ty Thuận Đức Eco đang trong giai đoạn xây dựng và bắt đầu vận hành từng phần nhà máy nên chưa đạt công suất tối ưu.

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên đang hoạt động có lãi. Các công ty đầu tư khác đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản đầu tư vào các công ty này không bị suy giảm giá trị. Do đó, Công ty không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá gốc VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá gốc VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá chất	49.689.550.000	49.689.550.000	18.226.750.000	18.226.750.000
CTCP Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	39.721.071.435	39.721.071.435	39.425.653.855	39.425.653.855
Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	16.786.000.000	16.786.000.000	13.675.200.000	13.675.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn VJCHEM	10.570.500.000	10.570.500.000	-	-
Khác	86.150.778.027	86.150.778.027	150.774.678.725	150.774.678.725
	202.917.899.462	202.917.899.462	222.102.282.580	222.102.282.580
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	-	-	1.503.050.078	1.503.050.078
	202.917.899.462	202.917.899.462	223.605.332.658	223.605.332.658

(*) Khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất ngân hàng và thời hạn thanh toán là 135 ngày.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Mario Co Ltd	2.772.429.125	9.030.769.716
Khác	28.321.955.035	31.795.725.879
	31.094.384.160	40.826.495.595
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	27.926.970.000	-
	59.021.354.160	40.826.495.595

19. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2025	Phải trả VNĐ	Thanh toán/Giảm VNĐ	Trong kỳ Phân loại VNĐ	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ				VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	139.855.039.712	(139.855.039.712)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.597.247.837	13.597.247.837	(31.610.314.938)	-	31.610.314.938
Thuế thu nhập cá nhân	430.240.647	1.219.207.538	(1.349.590.172)	-	560.623.281
Các loại thuế khác	-	52.963.225	(72.064.825)	19.101.600	-
	14.027.488.484	154.724.458.312	(172.887.009.647)	19.101.600	32.170.938.219

20. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả lương của nhân viên	10.571.915.320	14.890.244.245
Khác	20.295.000	83.025.000
	10.592.210.320	14.973.269.245

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	4.692.291.147	3.163.417.281
Chi phí khác	689.646.910	1.659.497.303
	5.381.938.057	4.822.914.584

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Giá trị VNĐ	Khả năng trả nợ VNĐ	Số có	Trong kỳ		Số có
				Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Giá trị VNĐ	
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	1.987.001.737.432	1.987.001.737.432	1.736.191.333.463	734.469.847	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (ii)	2.539.008.000	2.539.008.000	1.260.000.000	-	2.859.008.000	2.859.008.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (iii)	6.211.212.981	6.211.212.981	2.428.579.659	-	7.345.608.804	7.345.608.804
	1.995.751.958.413	1.995.751.958.413	1.739.879.913.122	734.469.847	1.972.813.462.972	1.972.813.462.972
Dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn (ii)	5.800.560.600	5.800.560.600	1.467.128.600	-	5.593.432.000	5.593.432.000
Thuế tài chính dài hạn (iii)	6.496.534.740	6.496.534.740	823.922.810	-	8.101.191.589	8.101.191.589
Trái phiếu phát hành (iv)	225.119.673.339	225.119.673.339	714.379.050	-	224.405.294.289	224.405.294.289
	237.416.768.679	237.416.768.679	3.005.430.460	-	238.099.917.878	238.099.917.878
	2.233.168.727.092	2.233.168.727.092	1.742.885.343.582	734.469.847	2.210.913.380.850	2.210.913.380.850

(i) Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2025	Nguyên tệ	Hợp đồng vay số	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	775.875.553.908 VNĐ	775.875.553.908 VNĐ	01/2024/3435048/HBTD	899.960.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 06/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và 19,2 triệu cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
	17.924.142.742 VNĐ	681.526.34 USD			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 06/3/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh tỉnh Hưng Yên	281.443.831.342 VNĐ	281.443.831.342 VNĐ	2400-LAV-202400957	300.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 28/01/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, số tiết kiệm của các cá nhân là bên liên quan và trái phiếu đầu tư tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	16.667.809.363 VNĐ	633.757.01 USD			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 02/12/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân	219.606.135.807 VNĐ	219.606.135.807 VNĐ	266682.24.003.184/1958	260.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.



Công ty Cổ phần Thuận Đức

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng vay số	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ				
Ngân hàng Bangkok Bank – Chi nhánh Hà Nội	138.483.121.400	138.483.121.400 VND	BBL-HN 05/2023	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 03/12/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	80.510.255.000	80.510.255.000 VND	060/2022/FA.01	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20/11/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	76.181.677.155	76.181.677.155 VND /BS4	HN/2021/04/BCB/HDTD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20/11/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	COF + 1,5%/năm	Các khoản tiền gửi trị giá ít nhất 35,5 tỷ VNĐ tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long	18.302.204.250	18.302.204.250 VND	CLC-15233-01	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 02/10/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	64.287.823.111	64.287.823.111 VND	VN121010239-001	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 27/12/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bắc Từ Liêm	58.817.756.950	58.817.756.950 VND	20/2025/HDTD/BTL4	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 21/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) – Chi nhánh Quảng Ninh	3.726.221.346	141.681,42 USD	01/81/2024-HĐCV/OCEANBANK-CNQUANGNINH	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/8/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 52,5 tỷ VNĐ của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) Chi nhánh Hà Nội	41.369.402.858	41.369.402.858 VND		Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 14/01/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	61.671.921.500	61.671.921.500 VND	UOB/HN/CMB/842/002	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20/10/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Indovina – Chi nhánh Hà Nội	29.256.800.000	29.256.800.000 VND	HNHCMCFL-S/48/2024	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 03/11/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	2,6 triệu Cổ phiếu TDP của các cổ đông cá nhân.
	34.247.470.000	34.247.470.000 VND	2084/VB-HĐHM/2024	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 24/10/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng vay số	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng	29.021.875.000	29.021.875.000 VND	01/2025- HECVHM/NHCT142- THUANDUC	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 18/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Bất động sản của cá nhân là bên liên quan của Công ty.
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Sở giao dịch	5.345.700.000	5.345.700.000 VND	01/2025/142050/HETD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 30/6/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	34.262.035.700	1.302.739,00 USD	35/25/CTD/VCB-CD- THUANDUC	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 06/01/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 35 tỷ VNĐ của Công ty.
	<u>1.987.001.737.432</u>					

(ii) Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng vay số	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	6.872.440.000	6.872.440.000 VND	01/2023/3435048/HETD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/6/2028. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng BangKok Bank – Chi nhánh Hà Nội	1.467.128.600	1.467.128.600 VND	02/2021/3435048/HETD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Tái sản hình thành khoản vay.
	<u>8.339.568.600</u>					

Trong đó:

- Vay đến hạn trả	2.539.008.000
- Vay dài hạn	5.800.560.600

(iii) **Nợ thuê tài chính**

Chi tiết khoản nợ thuê tài chính như sau:

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Lãi thuê tài chính VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Lãi thuê tài chính VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	7.361.192.757	1.149.979.776	6.211.212.981	9.075.538.386	1.729.929.582	7.345.608.804
Dài hạn						
Trên 1 đến 5 năm	8.263.355.480	1.766.820.740	6.496.534.740	11.490.430.508	3.389.238.919	8.101.191.589
	15.624.548.237	2.916.800.516	12.707.747.721	20.565.968.894	5.119.168.501	15.446.800.393

(iv) **Trái phiếu phát hành**

Mã trái phiếu/ Đại lý lưu ký	Giá trị		Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ		
TDPH2316001/ CTCP Chứng khoán MB	227.620.000.000	227.620.000.000	11,2%	36 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi trả 3 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(2.500.326.661)	(3.214.705.711)		
	225.119.673.339	224.405.294.289		

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024, nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VNĐ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo ban đầu là 20.434.104 cổ phiếu của Công ty và tài sản đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

23. **Nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	755.279.930.000	-	16.200.000.000	74.132.812.286	845.612.742.286
Phát hành cổ phiếu	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	69.914.923.889
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	35.131.894.833	35.131.894.833
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	802.022.020.000	23.172.833.889	16.200.000.000	109.264.707.119	950.659.561.008
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	16.200.000.000	88.001.897.019	1.009.597.230.908
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	30.258.335.201	30.258.335.201
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	16.200.000.000	118.260.232.220	1.039.855.566.109

24. **Vốn cổ phần**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất, vốn điều lệ của Công ty là 882.222.500.000 VNĐ, được chia thành 88.222.250 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết các cổ đông của Công ty trong kỳ:

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)
Ông Nguyễn Đức Cường	30.080.636	300.806.360.000	34,10%	30.080.636	300.806.360.000	34,10%
Bà Ngô Kim Dung	6.342.911	63.429.110.000	7,19%	6.342.911	63.429.110.000	7,19%
Các cổ đông khác	51.798.703	517.987.030.000	58,71%	51.798.703	517.987.030.000	58,71%
	88.222.250	882.222.500.000	100,00%	88.222.250	882.222.500.000	100,00%

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	250.489	285.159
- EUR	1.510	7.442

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	1.238.292.205.128	1.217.298.188.147
Doanh thu bán thành phẩm	569.326.851.881	610.881.729.635
Doanh thu khác	2.773.920.000	2.276.342.160
	1.810.392.977.009	1.830.456.259.942

Trong đó:

- Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	74.805.251.992	90.350.204.106
- Doanh thu từ các bên thứ ba	1.735.587.725.017	1.740.106.055.836

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	1.218.232.372.147	1.198.580.240.351
Giá vốn bán thành phẩm	444.406.457.695	466.355.965.058
Giá vốn khác	1.476.973.254	1.211.426.225
	1.664.115.803.096	1.666.147.631.634

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lãi tiền gửi, cho vay, trả trước	22.677.195.034	17.170.770.317
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	148.890.072	260.115.359
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.620.164.041	7.198.720.863
	27.446.249.147	24.629.606.539

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	78.166.299.419	77.373.759.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.088.126.973	2.961.066.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	640.627.828	930.124.608
(Hoàn)/Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(383.839.528)	2.717.797.006
Chi phí phát hành trái phiếu	716.061.709	238.126.350
Lãi mua trả chậm	859.170.680	1.162.794.944
Lãi thuê tài chính	677.463.310	985.776.832
	82.763.910.391	86.369.445.735

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.288.217.277	5.392.165.012
Chi phí khấu hao	1.717.980.849	1.648.214.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.331.849.357	12.819.328.568
Các khoản chi phí bằng tiền khác	1.290.702.738	3.487.279.354
	22.628.750.221	23.346.987.825

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.437.675.630	13.983.280.831
Chi phí khấu hao	1.939.197.570	1.905.697.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.619.409.754	5.841.944.948
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	611.208.816
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.024.129.769	5.039.541.207
	24.020.412.723	27.381.673.667

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.218.232.372.147	1.198.580.240.351
Chi phí nguyên vật liệu	176.912.818.152	248.536.319.176
Chi phí nhân công	78.466.610.317	72.668.836.995
Chi phí khấu hao	21.812.027.363	22.528.570.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.188.616.388	110.471.372.073
Chi phí dự phòng	-	611.208.816
Các khoản chi phí bằng tiền khác	30.258.363.905	17.545.801.573
	1.638.870.808.272	1.670.942.349.360

33. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Thanh lý tài sản cố định	1.114.231.243	-
Khác	30.234.830	220.535.763
	1.144.466.073	220.535.763

34. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Thuế bị phạt, truy thu	381.523.424	466.910.078
Khác	1.217.709.336	1.782.319.134
	1.599.232.760	2.249.229.212

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông.

Theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất phổ thông là 20% từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.855.583.038	49.811.434.171
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	20.076.494.773	21.335.483.525
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng không được khấu trừ	794.953.002	796.828.000
Chi phí không được trừ khác	600.612.438	1.714.066.355
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(148.890.072)	(260.115.360)
Điều chỉnh lợi nhuận ghi nhận theo thuế	2.807.486.005	-
Thu nhập chịu thuế	67.986.239.184	73.397.696.691
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.597.247.837	14.679.539.338

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số không được khấu trừ	Số chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND	VND	VND	VND
2020	2025	3.314.190.620	-	-	3.314.190.620
2021	2026	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	18.619.621.101	-	-	18.619.621.101
2023	2028	50.406.848.972	-	-	50.406.848.972
2024	2029	31.921.327.218	-	-	31.921.327.218
Kỳ này	2030	20.076.494.773	-	-	20.076.494.773
		125.230.726.014	-	-	125.230.726.014

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên cạnh các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc toán như được trình bày tại trang 1, danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với Công ty như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
4	Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
5	Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
6	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND	VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Bán hàng hóa, vật tư	25.409.193.074	72.670.396.288
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	489.600.000	489.600.000
	Mua nguyên vật liệu	26.994.251.000	20.390.489.400
	Chi phí thuê văn phòng	540.000.000	540.000.000
	Cổ tức nhận được từ công ty con	5.000.000.000	-
	Góp vốn vào công ty con	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Bán hàng hóa, vật tư	17.690.150.000	465.306.499
	Doanh thu cho thuê xe	264.000.000	264.000.000
	Thanh toán gốc vay	-	40.000.000.000
	Mua nguyên vật liệu	11.395.048.600	9.828.829.099
	Lãi vay	-	773.743.014
	Thuê nhà xưởng	5.886.080.982	3.132.747.416
	Chi phí gia công	4.329.872.000	4.147.674.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Mua vật tư	6.060.000	15.552.214.876
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Bán hàng hóa, vật tư	29.786.472.918	15.295.065.319
	Mua nguyên vật liệu	6.042.010.800	2.460.000.000
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	1.165.836.000	1.165.836.000
	Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	148.890.072	260.115.359
Ông Nguyễn Đức Cường	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

Như được trình bày tại Thuyết minh số 6, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco.

Ngoài ra, một số tài sản như bất động sản của một số cá nhân là các bên liên quan của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản cho vay và đi vay của Công ty như được trình bày tại các Thuyết minh số 9, 22.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 10, 17, 18.

37. Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	501.007.554	490.308.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	456.302.250	458.808.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	468.831.554	460.308.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	433.782.554	396.108.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	20.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000	30.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Tụ	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	-
Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	-
		2.261.923.912	2.213.532.000

38. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	8.459.062.796	8.580.206.856
Từ 2 đến 5 năm	796.702.623	2.071.813.578
Sau 5 năm	1.673.912.525	1.804.040.000
	10.929.677.944	12.456.060.434

Cho thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty cam kết theo các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	4.234.356.000	4.321.599.276
Từ 2 đến 5 năm	1.610.436.000	3.161.872.000
	5.844.792.000	7.483.471.276

2111